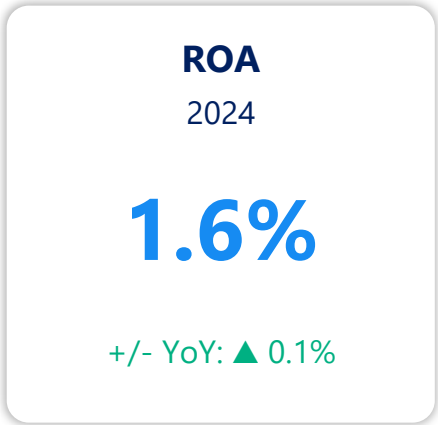
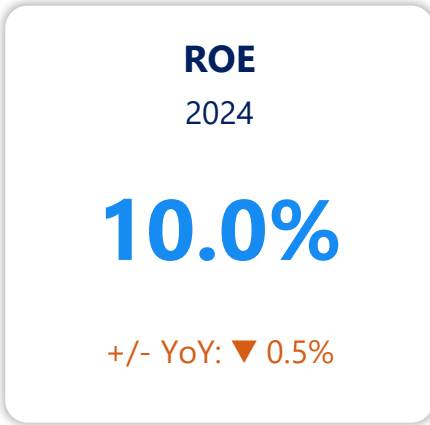
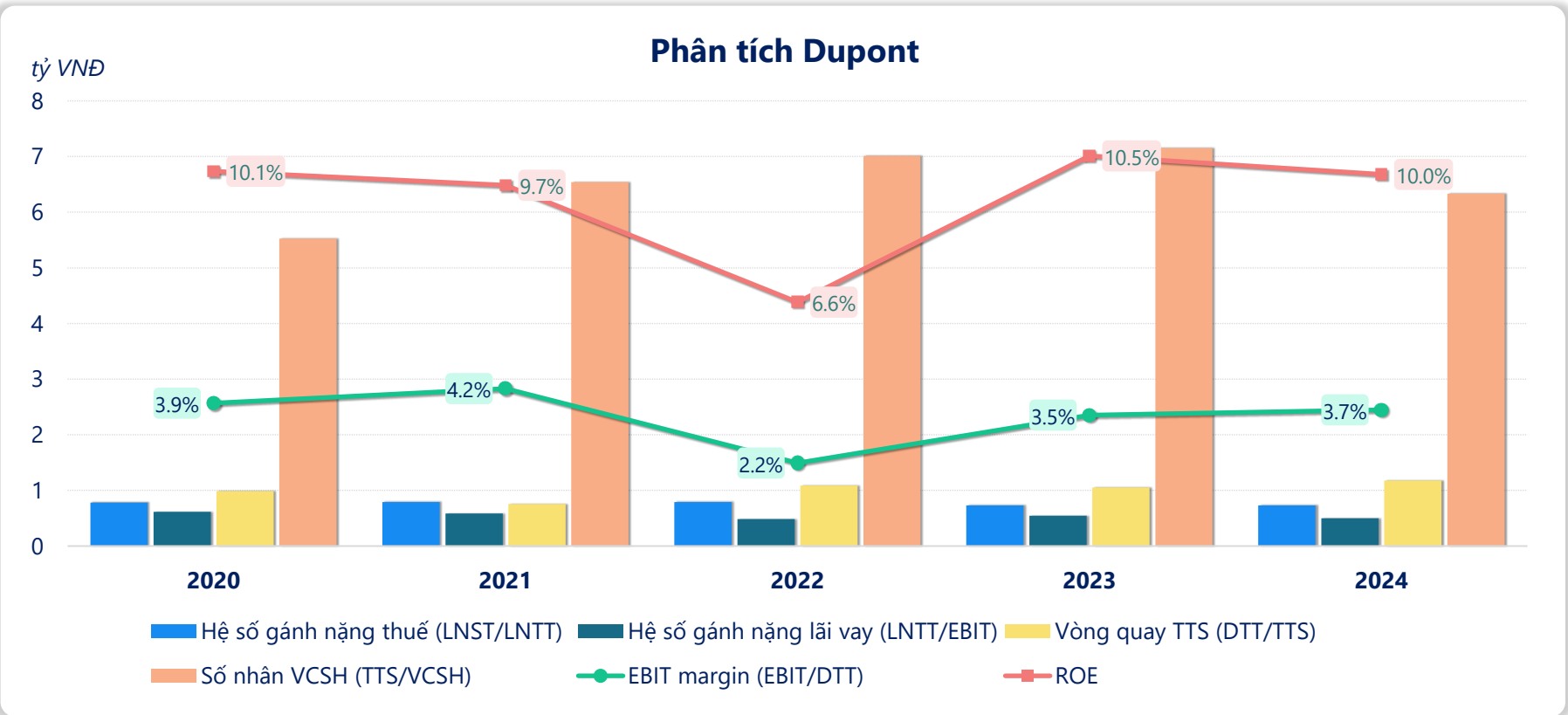
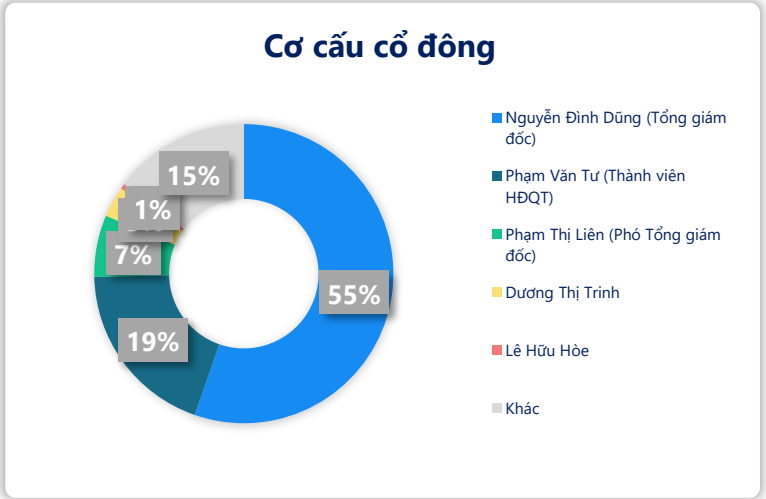


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

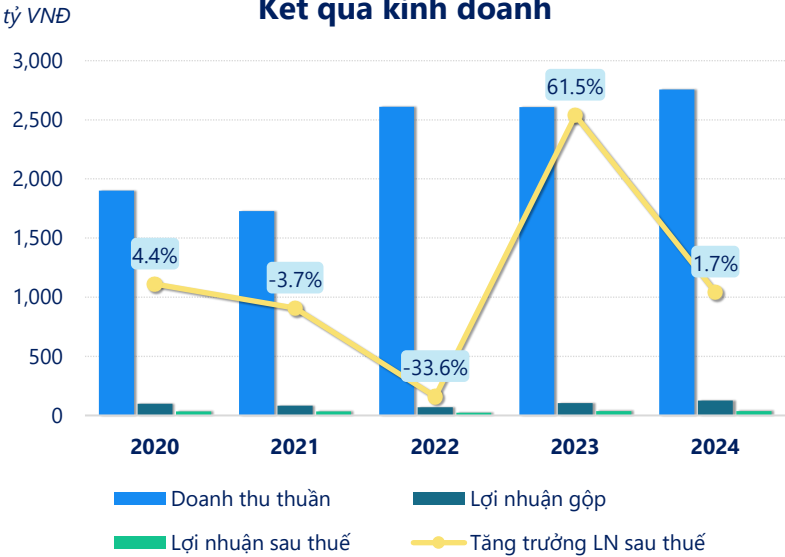
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,400 - 22,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		336
Số lượng CPLH (CP)		14,983,499
KLGD BQ 20 phiên (CP)		535
Sở hữu nước ngoài		2.3%
Beta		0.13
EPS		2,472
P/E		9.1

	YTD	1T	3T	6T
SC5		1.6%	24.7%	17.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)

Kết quả kinh doanh

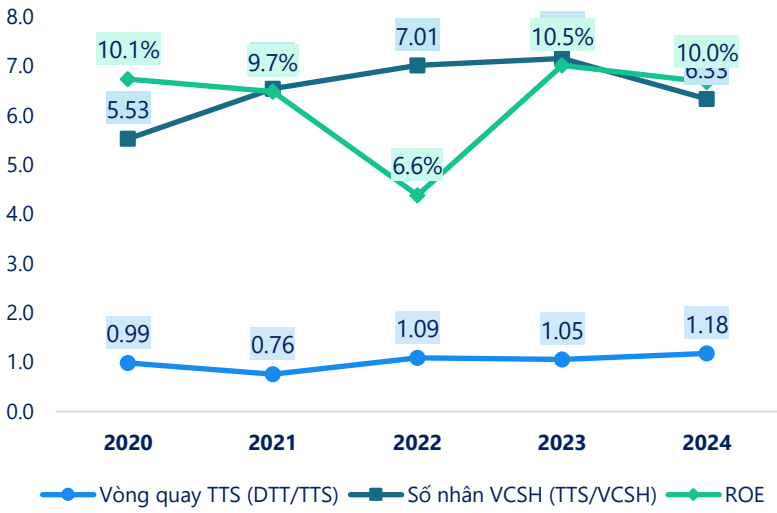


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.67%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

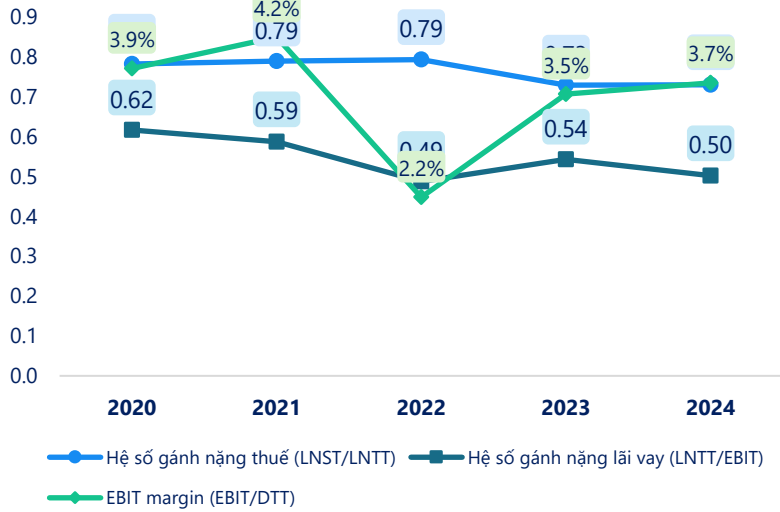
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SC5** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,757** tỷ đồng **tăng 5.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt 37.03 tỷ đồng **tăng 1.72%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.18**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)

Phải thu ngắn hạn



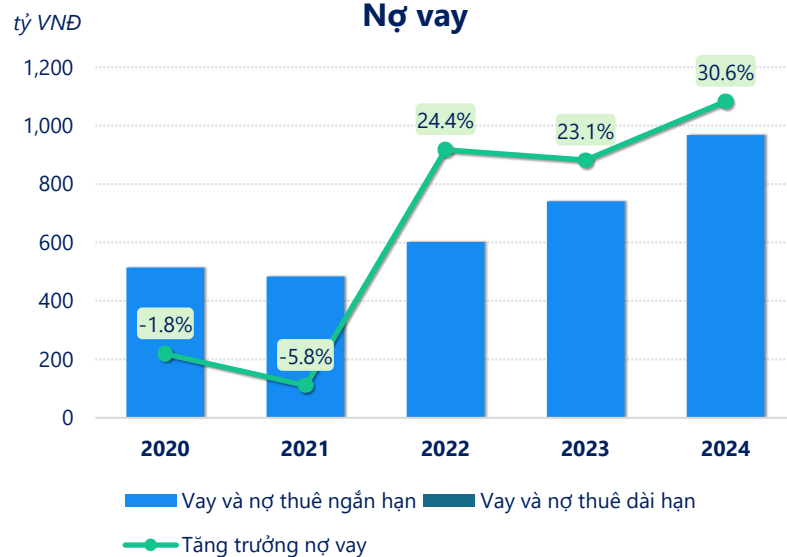
Hàng tồn kho



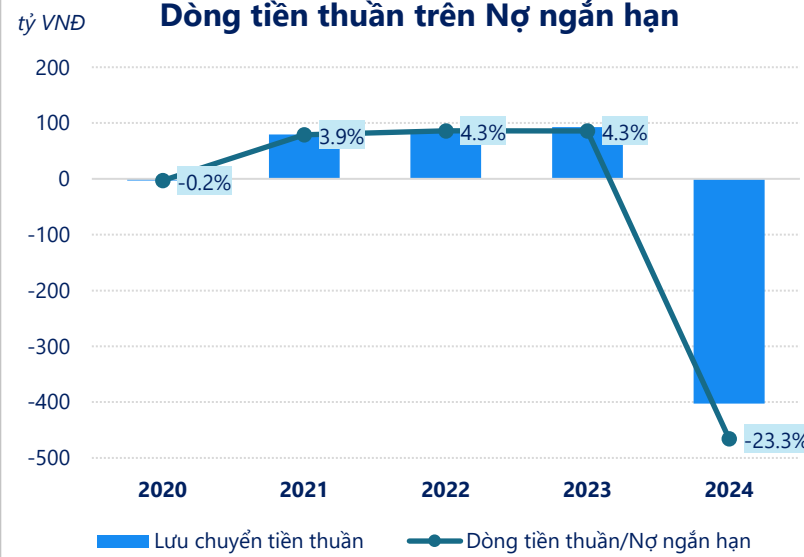
Chỉ số thanh khoản



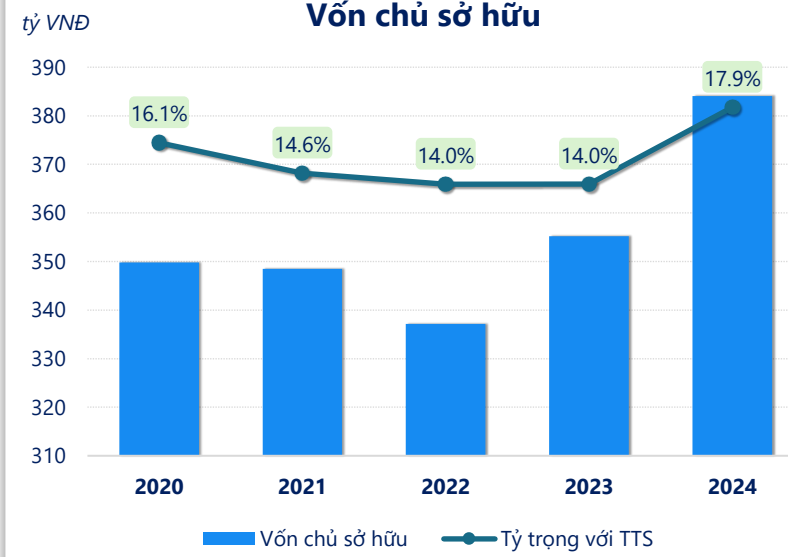
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,141	2,540	-15.7%
Tài sản ngắn hạn	2,078	2,458	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	201	603	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.3	32.7	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	862	885	-2.6%
Hàng tồn kho	884	850	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	110	87.4	26.1%
Tài sản dài hạn	63.8	82.0	-22.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.4	56.9	-81.8%
Bất động sản đầu tư	46.1	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	7.31	5.02	45.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,757	2,185	-19.6%
Nợ ngắn hạn	1,729	2,152	-19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	741	30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	581	-15.8%
Nợ dài hạn	28.3	32.8	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	384	355	8.1%
Vốn chủ sở hữu	384	355	8.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,902	1,729	2,609	2,608	2,757
Giá vốn hàng bán	1,803	1,645	2,540	2,505	2,632
Lợi nhuận gộp	99.3	83.7	69.1	103	125
Doanh thu HĐTC	9.63	8.02	11.3	17.5	8.83
Chi phí TC	38.5	30.4	30.1	42.1	50.5
Chi phí lãi vay	28.1	30.4	30.0	42.1	50.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	1.26	1.37	1.46	0.82
Chi phí QLDN	24.0	17.0	20.6	27.0	30.3
LN thuần từ HĐKD	45.4	43.1	28.3	50.2	52.2
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.10	0.16	-0.19	-1.40
LN trước thuế	45.1	43.0	28.4	50.0	50.8
Lợi nhuận sau thuế	35.3	34.0	22.5	36.4	37.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	34.0	22.5	36.4	37.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	133	4.84	-66.5	-660
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.11	6.70	-5.17	35.1	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-60.0	88.1	124	222
Tiền đầu kỳ	346	343	423	510	603
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	79.4	87.8	92.4	-402
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.12	0
Tiền cuối kỳ	343	423	511	603	201